

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 02/11/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Vi Quang Anh	Nam	18/11/2001	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	3422/QĐ574/2024	TH010225	
2	Lữ Thị Bình	Nữ	15/12/2003	Nghệ An	Khơ Mú	6.0	5.0	3423/QĐ574/2024	TH010226	
3	Lương Văn Châu	Nam	15/5/1974	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	3424/QĐ574/2024	TH010227	
4	Trương Văn Đức	Nam	12/10/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3425/QĐ574/2024	TH010228	
5	Phan Thị Hiền	Nữ	20/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3426/QĐ574/2024	TH010229	
6	Tạ Thị Hiền	Nữ	19/5/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3427/QĐ574/2024	TH010230	
7	Hồ Thị Ngọc Hiền	Nữ	23/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3428/QĐ574/2024	TH010231	
8	Mùa Y Hoa	Nữ	30/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	3429/QĐ574/2024	TH010232	
9	Trần Thị Hoa	Nữ	25/02/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3430/QĐ574/2024	TH010233	
10	Phạm Danh Hùng	Nam	06/02/1982	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.0	3431/QĐ574/2024	TH010234	
11	Phan Hữu Hoàng Huy	Nam	29/4/1997	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	3432/QĐ574/2024	TH010235	
12	Nguyễn Thảo Huyền	Nữ	04/4/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3433/QĐ574/2024	TH010236	
13	Trần Thị Huyền	Nữ	10/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3434/QĐ574/2024	TH010237	
14	Hoàng Trung Kiên	Nam	13/6/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3435/QĐ574/2024	TH010238	
15	Phan Thị Lan	Nữ	18/9/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3436/QĐ574/2024	TH010239	
16	Trần Thị Trà Linh	Nữ	20/11/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3437/QĐ574/2024	TH010240	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
17	Hoàng Phương Nam	Nam	02/7/1999	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	3438/QĐ574/2024	TH010241	
18	Nguyễn Thị Thùy Nga	Nữ	08/11/1991	Liên Bang Nga	Kinh	5.7	6.5	3439/QĐ574/2024	TH010242	
19	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	06/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3440/QĐ574/2024	TH010243	
20	Phan Thị Sương	Nữ	03/02/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3441/QĐ574/2024	TH010244	
21	Nguyễn Thị Thắm	Nữ	24/5/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3442/QĐ574/2024	TH010245	
22	Vi Văn Thắng	Nam	13/6/2000	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	3443/QĐ574/2024	TH010246	
23	Thái Thị Phương Thủy	Nữ	01/6/1988	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	3444/QĐ574/2024	TH010247	
24	Ngô Thị Huyền Trang	Nữ	16/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	3445/QĐ574/2024	TH010248	
25	Vi Thị Kiều Trinh	Nữ	19/8/2002	Nghệ An	Thái	5.7	5.5	3446/QĐ574/2024	TH010249	
26	Trần Thanh Tú	Nam	25/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3447/QĐ574/2024	TH010250	
27	Đào Minh Chiến	Nam	15/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3448/QĐ574/2024	TH010251	
28	Đoàn Văn Công	Nam	24/7/1987	Nghệ An	Kinh	7.7	6.5	3449/QĐ574/2024	TH010252	
29	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	17/4/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3450/QĐ574/2024	TH010253	
30	Nguyễn Thị Hải	Nữ	27/3/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	3451/QĐ574/2024	TH010254	
31	Hoàng Thị Thu Hiền	Nữ	13/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3452/QĐ574/2024	TH010255	
32	Lâm Văn Hiến	Nam	20/12/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3453/QĐ574/2024	TH010256	
33	Hồ Thị Hiền	Nữ	04/11/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	3454/QĐ574/2024	TH010257	
34	Đinh Thị Thanh Hiền	Nữ	15/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	3455/QĐ574/2024	TH010258	
35	Trần Thị Hiền	Nữ	21/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3456/QĐ574/2024	TH010259	
36	Nguyễn Quốc Hiếu	Nam	15/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3457/QĐ574/2024	TH010260	
37	Trần Thị Mai Hoa	Nữ	07/12/1996	Thái Nguyên	Kinh	5.7	7.5	3458/QĐ574/2024	TH010261	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
38	Phan Thị Khánh Hòa	Nữ	02/10/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3459/QĐ574/2024	TH010262	
39	Nguyễn Quang Hùng	Nam	06/4/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	3460/QĐ574/2024	TH010263	
40	Phạm Thị Thu Hường	Nữ	27/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3461/QĐ574/2024	TH010264	
41	Dương Thị Huyền	Nữ	18/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3462/QĐ574/2024	TH010265	
42	Phan Thị Lam	Nữ	07/10/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3463/QĐ574/2024	TH010266	
43	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	23/02/1990	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3464/QĐ574/2024	TH010267	
44	Trần Thị Linh	Nữ	09/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	3465/QĐ574/2024	TH010268	
45	Nguyễn Đình Long	Nam	18/5/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3466/QĐ574/2024	TH010269	
46	Nguyễn Bảo Quốc	Nam	01/01/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3467/QĐ574/2024	TH010270	
47	Nguyễn Văn Sỹ	Nữ	15/6/1988	Thanh Hóa	Kinh	6.0	6.5	3468/QĐ574/2024	TH010271	
48	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	26/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	3469/QĐ574/2024	TH010272	
49	Nguyễn Văn Thiện	Nam	13/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3470/QĐ574/2024	TH010273	
50	Doãn Khánh Toàn	Nữ	11/8/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3471/QĐ574/2024	TH010274	
51	Lô Xuân Vũ	Nữ	20/3/1996	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	3472/QĐ574/2024	TH010275	

